



Phanh bánh xe

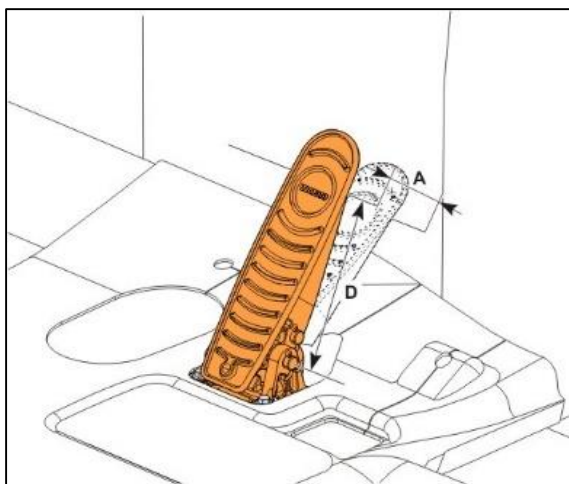
Phanh cơ sở

Thông số kỹ thuật	
Loại phanh	S - cam
Bộ tự điều chỉnh phanh, khe hở	0.5–0.8 mm
Khe hở giữa má phanh và trống phanh	0.4–0.6 mm

Lực siết	
Bầu phanh đến giá đỡ, đai ốc	180–210 Nm
Giá đỡ thanh điều khiển, bu lông	28 ± 5 Nm
Cụm phanh đến khớp lái, vít lục giác	270 ± 20 Nm

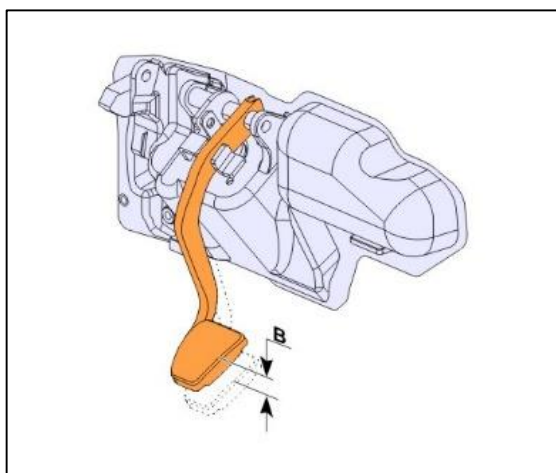
Bàn đạp phanh

RHD



Thông số kỹ thuật	
Tỷ số truyền bàn đạp	6.6
Khe hở tự do, van phanh chân	1.9 ± 0.5 mm
Khe hở tự do A, bàn đạp phanh (tại khoảng cách D = 160 mm)	12.54 ± 3.3 mm

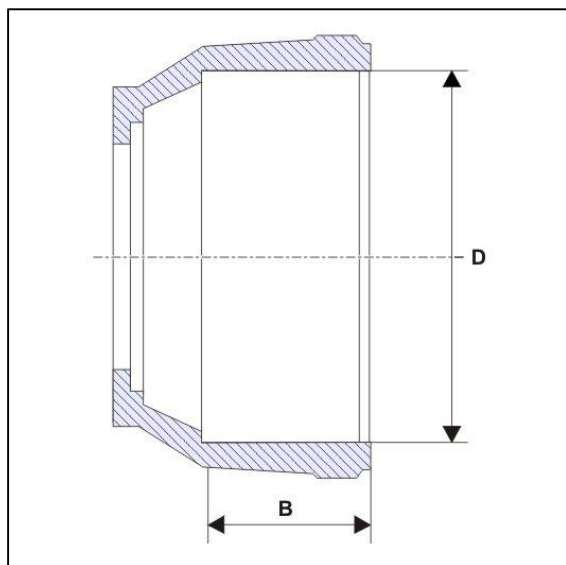
LHD



Thông số kỹ thuật	
Tỷ số truyền bàn đạp	7.92
Khe hở tự do, van phanh chân	1.9 ± 0.5 mm
Khe hở tự do B, bàn đạp phanh	15 ± 4 mm



Trống phanh



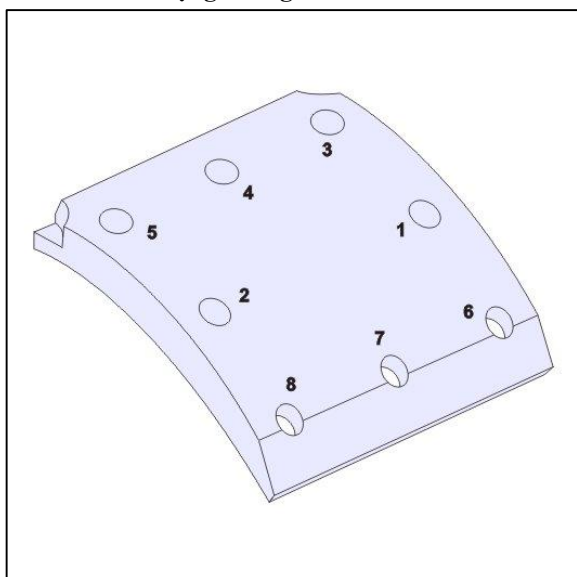
Phanh bánh trước

	FAL 4.2	FAL 5.0 FAL 5.5		FAL 6.0 FAL 6.5 FAL 7.1
Đường kính trống phanh, D	325	360	410	410
Độ sâu trống phanh, B	140	150	160	175

Phanh bánh sau

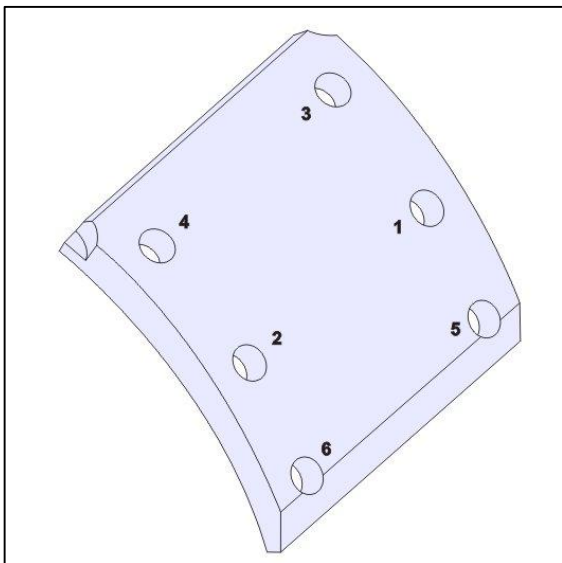
	RAL 7.5	RAL 9.5		RAL 10 RAL11 RAL12 RAL13
Đường kính trống phanh, D	325	360	410	410
Độ sâu trống phanh, B	140	170	160	175

Trình tự tán đinh tuyến tính phanh Đối với chiều rộng miềng lót = 140 mm

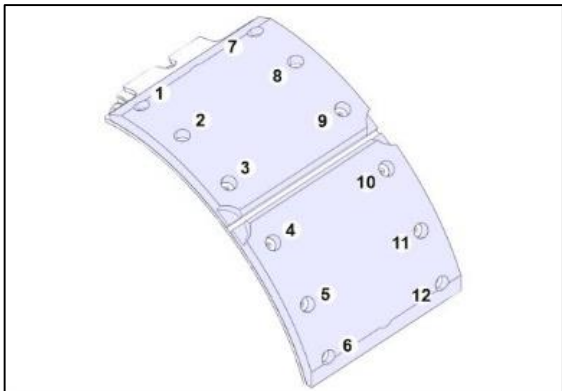




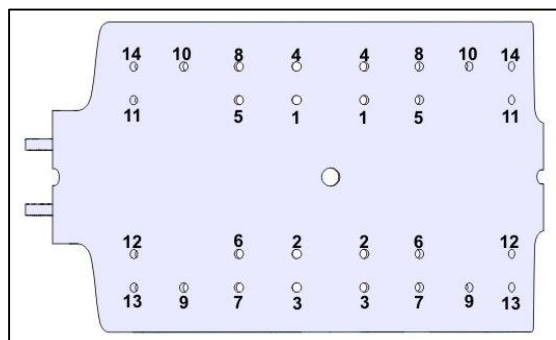
Đối với chiều rộng miếng lót = 150 mm



Đối với chiều rộng miếng lót = 160 mm



Đối với chiều rộng miếng lót = 175 mm



Bầu phanh

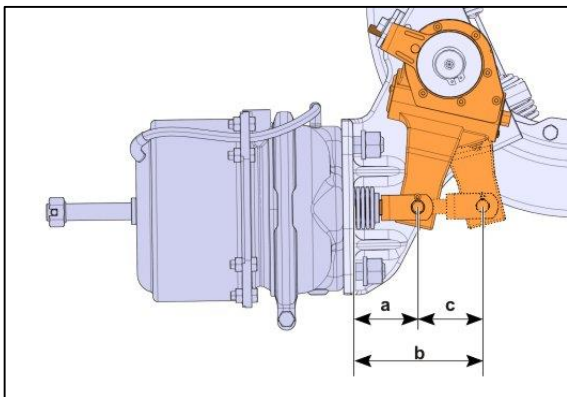
Thông số kỹ thuật			
Tải trọng cầu trước	FAL 4.2	FAL 5.0 FAL 5.5	FAL 6.0 FAL 6.5 FAL 7.1
Loại bầu phanh (Phanh chính (đường kính theo inches))	Loại 16	Loại 20	Loại 24
Thể tích buồng phanh chính	2/3 hành trình (mm)	700 ± 100 cm ³	800 ± 100 cm ³
	Hết hành trình (mm)	950 ± 100 cm ³	1100 ± 100 cm ³
Môi trường làm việc	Khí nén	Khí nén	Khí nén
Áp suất làm việc thông thường	8.5 bar	8.5 bar	8.5 bar
Áp suất làm việc tối đa	12.5 bar	12.5 bar	12.5 bar



Hành trình phanh chính	Tối thiểu 57 mm	Tối thiểu 57 mm	Tối thiểu 57 mm
Bầu phanh chính, đường kính trong	136 mm	155.85 mm	155.85 mm
Phạm vi tác dụng nhiệt	-40°C đến 80°C	-40°C đến 80°C	-40°C đến 80°C
Áp suất mà thanh đẩy bắt đầu di chuyển	< 0.3 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 0 mm)	< 0.3 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 0 mm)	< 0.3 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 0 mm)
Áp suất mà thanh đẩy được đẩy ra hoàn toàn	< 0.5 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 63.5 mm)	< 0.5 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 57 mm)	< 0.5 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 57 mm)
Độ lệch của thanh đẩy ở hành trình hoàn toàn	Tối đa 6°	Tối đa 6°	Tối đa 6°

Thông số kỹ thuật							
Tải trọng cầu sau		RAL 7.5	RAL 9.5		RAL 10	RAL 11	RAL 12 RAL 13
Loại bầu phanh (Phanh chính/ phanh đỡ (đường kính theo inches))		Loại 16/24	Loại 20/24	Loại 24/24	Loại 24/24	Loại 24/24	Loại 24/30
Thể tích buồng phanh chính	2/3 hành trình (mm)	700 ± 100 cm ³	800 ± 100 cm ³	760 ± 100 cm ³	820 ± 100 cm ³	820 ± 100 cm ³	820 ± 100 cm ³
	Hết hành trình (mm)	950 ± 100 cm ³	1100 ± 100 cm ³	1045 ± 100 cm ³	1095 ± 100 cm ³	1095 ± 100 cm ³	1095 ± 100 cm ³
Thể tích xy lanh bầu phanh	Hành trình bằng 0	1560 ± 100 cm ³	1560 ± 100 cm ³	1560 ± 100 cm ³	1690 ± 100 cm ³	1690 ± 100 cm ³	2250 ± 100 cm ³
Môi trường làm việc		Khí nén	Khí nén	Khí nén	Khí nén	Khí nén	Khí nén
Áp suất làm việc thông thường		8.5 bar	8.5 bar	8.5 bar	8.5 bar	8.5 bar	8.5 bar
Áp suất làm việc tối đa		12.5 bar	12.5 bar	12.5 bar	12.5 bar	12.5 bar	12.5 bar
Hành trình phanh chính		Tối thiểu 57 mm	Tối thiểu 57 mm	Tối thiểu 57 mm	Tối thiểu 63.5 mm	Tối thiểu 63.5 mm	Tối thiểu 63.5 mm
Bầu phanh chính, đường kính trong		136 mm	155.85 mm	155.85 mm	154.7 mm	154.7 mm	154.7 mm
Hành trình bầu phanh		Tối thiểu 57 mm	Tối thiểu 57 mm	Tối thiểu 57 mm	Tối thiểu 63.5 mm	Tối thiểu 63.5 mm	Tối thiểu 63.5 mm
Xy lanh bầu phanh, đường kính trong		168 mm	168.85 mm	168.85 mm	168.15 mm	168.15 mm	191.15 mm
Áp suất giữ lại		4.3 ± 0.4 bar	4.3 ± 0.4 bar	4.3 ± 0.4 bar	4.5 ± 0.3 bar	4.5 ± 0.3 bar	4.7 ^{+0.5} _{-0.4} bar
Áp suất nhả		4.7 ± 0.4 bar	4.7 ± 0.4 bar	4.7 ± 0.4 bar	4.9 ± 0.3 bar	4.9 ± 0.3 bar	5.1 ^{+0.5} _{-0.4} bar
Phạm vi tác dụng nhiệt		-40°C đến 80°C	-40°C đến 80°C	-40°C đến 80°C	-40°C đến 80°C	-40°C đến 80°C	-40°C đến 80°C
Áp suất mà thanh đẩy bắt đầu di chuyển		< 0.3 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 0 mm)	< 0.3 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 0 mm)	< 0.3 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 0 mm)	< 0.3 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 0 mm)	< 0.3 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 0 mm)	< 0.3 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 0 mm)
Áp suất mà thanh đẩy được đẩy ra hoàn toàn		< 0.5 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 57 mm)	< 0.5 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 57 mm)	< 0.5 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 57 mm)	< 0.5 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 57 mm)	< 0.5 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 57 mm)	< 0.5 bar (Áp suất nâng lên ở hành trình 57 mm)
Độ lệch của thanh đẩy ở hành trình hoàn toàn		Tối đa 6°	Tối đa 6°	Tối đa 6°	Tối đa 6°	Tối đa 6°	Tối đa 6°

Hành trình cần phanh chính

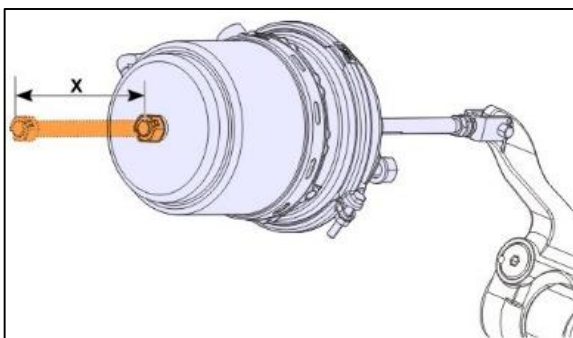


- a. Khoảng cách từ mặt giá đỡ đến tâm đầu chạc ở trạng thái nhả phanh (trạng thái không phanh).
b. Khoảng cách từ mặt giá đỡ đến tâm đầu chạc (trạng thái phanh).
c. Chiều dài hành trình vận hành.

Tải cầu trước	Khối lượng toàn bộ xe (GVW)	Loại bầu phanh Phanh chính (đường kính theo inches)	Chiều dài hành trình hoạt động “c” $c=b-a$
FAL4.2	10.4–11 Tấn	Loại 16	35–43 mm
FAL5.0/FAL 5.5	12–15 Tấn	Loại 20	
FAL 6.0/FAL6.5	15–18 Tấn	Loại 24	
FAL7.1	17–19 Tấn	Loại 24	

Tải cầu sau	Khối lượng toàn bộ xe (GVW)	Loại bầu phanh Phanh chính (đường kính theo inches)	Chiều dài hành trình hoạt động “c” $c=b-a$
RAL7.5	10.4–15 Tấn	Loại 16/24	35–43 mm
RAL9.5	12–15 Tấn	Loại 20/24 và 24/24	
RAL10	15–18 Tấn	Loại 24/24	
RAL11	16–18 Tấn	Loại 24/24	
RAL12/RAL13	18–19 Tấn	Loại 24/30	45–54 mm

Phanh tay



X Chiều dài “thanh rút” của phanh đỗ xe (nhà thủ công).

Tải cầu sau	Khối lượng toàn bộ xe (GVW)	Loại bầu phanh Phanh chính (đường kính theo inches)	Chiều dài thanh rút “X”
RAL7.5	10.4–15 Tấn	Loại 16/24	65 mm
RAL9.5	12–15 Tấn	Loại 20/24 và 24/24	63 mm
RAL10	15–18 Tấn	Loại 24/24	75 mm
RAL11	16–18 Tấn	Loại 24/24	73 mm
RAL12/RAL13	18–19 Tấn	Loại 24/30	